



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 2 Trương Sơn St., W. 2, Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang: 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0300/2015/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng (công ty mẹ) và Công ty TNHH TDH (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) được lập ngày 13 tháng 3 năm 2015, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Đại Hưng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

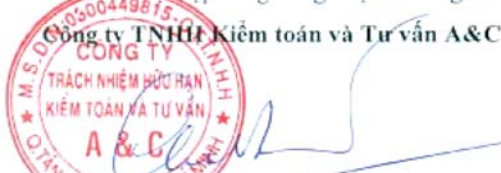
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.



**Nguyễn Chí Dũng - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2013-008-1

**Đỗ Thị Mai Loan - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0090-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2014

(Đã được kiểm toán bởi Công Ty Kiểm Toán và Tư Vấn A&C- Tất cả Báo cáo tài chính 2014 đã kiểm toán và chứng thư kiểm toán, gồm báo cáo “hợp nhất” và báo cáo của công ty “mẹ”, các báo cáo thuyết minh đều được tải lên và lưu trữ tại website công ty)

<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>					
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>					
				Đơn vị tính: VND	
	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>475,159,600,754</b>	<b>592,786,152,044</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>77,305,028,820</b>	<b>21,014,250,213</b>
1.	Tiền	111		22,305,028,820	16,014,250,213
2.	Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	5,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>102,200,000,000</b>	<b>123,500,000,000</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	102,200,000,000	123,500,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>104,945,632,936</b>	<b>269,073,823,974</b>
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.3	101,527,392,739	219,767,041,544
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	2,668,818,245	45,077,735,734
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.5	3,764,672,214	6,849,758,901
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(3,015,250,262)	(2,620,712,205)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>172,609,246,882</b>	<b>170,894,704,572</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	172,609,246,882	170,894,704,572
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,099,692,116</b>	<b>8,303,373,285</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	325,595,926	581,902,670
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14,768,406,019	6,364,695,135
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.18	1,536,985,369	96,763,655
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	1,468,704,802	1,260,011,825
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>174,937,166,023</b>	<b>67,133,129,139</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42,249,774,887</b>	<b>44,216,907,058</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	42,249,774,887	44,216,907,058
	<i>Nguyên giá</i>	222		102,687,964,453	95,758,399,950
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(60,438,189,566)	(51,541,492,892)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		164,800,000	164,800,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(164,800,000)	(164,800,000)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19,920,640,549</b>	<b>22,035,061,600</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	24,400,198,949	34,944,447,615
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	V.12	(4,479,558,400)	(12,909,386,015)
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>112,766,750,587</b>	<b>881,160,481</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	112,766,750,587	727,075,418
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	154,085,063
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI.</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>650,096,766,777</b>	<b>659,919,281,183</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>343,492,334,703</b>	<b>343,542,177,727</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>276,667,241,883</b>	<b>250,413,586,252</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	220,091,651,395	197,943,913,238
2.	Phải trả cho người bán	312	V.16	32,630,338,353	29,731,588,484
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.17	3,889,501,466	4,949,418,346
4.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.18	3,492,920,284	1,345,060,857
5.	Phải trả người lao động	315	V.19	5,645,462,782	7,206,455,501
6.	Chi phí phải trả	316	V.20	724,707,714	1,352,134,614
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	10,192,659,889	7,885,015,212
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>66,825,092,820</b>	<b>93,128,591,475</b>
4.	Vay và nợ dài hạn	324	V.22	66,825,092,820	93,128,591,475
<b>B -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>306,604,432,074</b>	<b>316,377,103,456</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>306,604,432,074</b>	<b>316,377,103,456</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.23	244,305,960,000	244,305,960,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	86,242,518,451	86,242,518,451
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.23	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.23	16,688,430,483	26,461,101,865
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>C -</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>650,096,766,777</b>	<b>659,919,281,183</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>					
CHỈ TIÊU			Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5.	Ngoại tệ các loại:				
	Dollar Mỹ (USD)			753,799.72	432,237.55
	Euro (EUR)			20.87	20.87
6.	Dự toán chi phí hoạt động			-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****Năm 2014**

		Đơn vị tính: VND			
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	741,823,616,311	698,251,639,484
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.1	-	320,349,587
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	741,823,616,311	697,931,289,897
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	692,996,899,516	639,475,943,264
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,826,716,795	58,455,346,633
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12,544,764,817	7,922,588,711
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	14,827,653,243	16,696,944,413
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10,887,015,784	11,338,453,309
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	14,161,478,382	14,886,415,684
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18,862,432,300	16,629,817,985
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,519,917,687	18,164,757,262
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	1,586,026,377	10,243,732,544
12.	Chi phí khác	32	VI.8	1,865,435,316	410,603,089
13.	Lợi nhuận khác	40		(279,408,939)	9,833,129,455
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,240,508,748	27,997,886,717
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.18	1,352,958,859	4,546,135,249
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.14	154,085,063	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,733,464,826	23,451,751,468
18.1.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		11,733,464,826	23,451,751,468
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	552	1,103

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014 (Theo phương pháp gián tiếp)

					Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>		<b>13,240,508,748</b>	<b>27,997,886,717</b>	
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10	9,397,049,147	8,587,620,218	
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, 12	(8,035,289,558)	2,899,314,135	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4	1,420,952,317	1,702,053,214	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, 4, 7, 8	995,792,315	(6,476,483,143)	
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	10,887,015,784	11,338,453,309	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>		<b>27,906,028,753</b>	<b>46,048,844,450</b>	
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31,844,034,005	(130,633,058,763)	
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,714,542,310)	(23,709,390,097)	
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		124,562,328,667	109,061,031,857	
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(111,783,368,425)	(814,418,031)	
-	Tiền lãi vay đã trả	13	V.20; VI.4	(10,922,591,684)	(10,745,729,926)	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(3,245,880,089)	(4,659,767,465)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>		<b>56,646,008,917</b>	<b>(15,452,487,975)</b>	
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,997,343,503)	(6,786,585,000)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	VI.7	941,270,000	322,000,000	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(172,400,000,000)	(303,800,000,000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		193,700,000,000	204,300,000,000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,100,000,000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		2,712,259,721	-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5; VI.3	9,203,212,843	7,837,583,939	
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>		<b>26,159,399,061</b>	<b>(100,227,001,061)</b>	
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	354,090,295,415	328,177,483,160	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(360,043,770,729)	(273,288,399,717)	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.23	(20,662,100,000)	(29,776,538,400)	
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>(26,615,575,314)</b>	<b>25,112,545,043</b>	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>56,189,832,664</b>	<b>(90,566,943,993)</b>	
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>21,014,250,213</b>	<b>111,581,303,792</b>	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		100,945,943	(109,586)	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>77,305,028,820</b>	<b>21,014,250,213</b>	